TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS - ST
Ngày: 20 - 9 - 2021
V/v: Tranh chấp đất đai, yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tâm và ông Nguyễn Quang Khải
- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Đoản, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên,Tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Đạt – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 20 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc: Tranh chấp đất đai, yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DSST ngày 23 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1963.
Nơi ĐKNKTT: Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chỗ ở: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968.
Nơi ĐKNKTT: Thôn 2, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chỗ ở: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn B
Nơi ĐKNKTT: Thôn 2, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chỗ ở: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)
- Những người làm chứng:
1. Ông Trần Đăng Nh
Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)
2. Chị Nguyễn Thị L
Địa chỉ: Thôn L, xã V, huyện S, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)
3. Ông Đặng Đình S

Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

4. Ông Tống Văn Ch

Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

5. Bà Đỗ Thị G

Địa chỉ: Thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

6. Ông Trần Mạnh Đ

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị L1

Địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Năm 1989 bà L có làm đơn xin cấp đất nộp ra xã, năm 1992 bà L được UBND xã Sam Mứn (nay là Pom Lót) chia cho phần đất thuộc thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên hiện nay để ở và trồng trọt. Khi xã chia đất cho thì không làm biên bản, giấy tờ gì, chỉ nghe cán bộ xã xuống giao đất chỉ giao bằng miệng và chỉ các mốc cho. Cũng không nói rõ diện tích là bao nhiêu chỉ nói là ở đây khoảng 1000 m^2 chia cho hai nhà bà L và ông Đ. Mảnh đất bà L được cấp giáp ba nhà, một bên là đất nhà Khánh S (nay nhà Hiền Đoài), một bên là đất nhà ông Nguyễn Mạnh Đ, phía sau là giáp nhà ông bà Ch G. Khi bà được chia đất thì có nhà ông Tống Văn Ch và bà Nguyễn Thị G cư trú ở đó từ trước, bà H về ở sau bà L, bà H về ở khi nào bà L không biết. Đất bà H một phần mua của nhà L S, một phần là đất ruộng cấy nhà ông Ch được xã lấy lại chia cho nên đất của bà H mới giáp đất phía sau bà Lê. Sau khi được giao đất bà L đã trồng cây Vông tại các góc ranh giới đất của bà. Cây Vông phía nhà ông Ch là mốc ranh giới đất giữa ba nhà: ông Ch, bà L, bà H. Khi nhà ông Ch xây tường rào thì ông Ch có gọi bà L ra, chặt cây vông và xây tường rào vào vị trí cây Vông. Điểm gấp khúc của tường rào (vị trí cây Vông cũ) là mốc giới chung giữa ba nhà. Cây Vông phía nhà ông Đ là mốc ranh giới đất giữa ba nhà: bà L, bà H, ông Đ. Khi ông Đ xây tường rào thì vẫn còn. Đến năm 2016 thì gia đình bà H đã đào cây Vông đi, khi đó bà L không ý kiến gì vì lúc ấy giữa hai nhà vẫn là hàng rậu rách làm ranh giới. Năm 2017, thì bà L có mang lưới B40 rào tạm vào phần rậu rách. Năm 2019 bà H làm nhà thì chặt phá hàng rậu của bà L, làm đổ lưới B40, bà L đã đem lưới về. Khi xây nhà bà H đã lấn sang phần đất của gia đình bà L cách vị trí cây vông trước kia là mốc giới giữa ba nhà, bà L, bà H, ông Ch (bây giờ là điểm gấp khúc tường nhà ông Ch) là 60 cm. Cách vị trí cây vông là mốc tiếp giáp giữa ba nhà: bà H, bà L, ông Đ trước kia là 40 cm. Khi bà H đào móng bà đã bảo là làm sang đất nhà bà, nhưng bà H không nghe vẫn tiếp tục làm, khi đó bà mải việc lo cưới cho con nên không ý kiến gì nữa vẫn để cho bà H làm. Về sau này bà mới yêu cầu xã xem xét giải quyết tranh chấp cho bà, rồi khởi kiện ra Tòa án. Quá trình thụ L, sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung. Bà L xác định không tranh chấp mốc giới tiếp giáp giữa ba nhà bà H, bà L, ông Đ, chỉ còn tranh

chấp phần diện tích do không thống nhất được mốc giới phía giữa ba nhà bà L, bà H, ông Ch, tổng diện tích này khi đo đạc lại là 3,3 m^2. Do vậy bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc gia đình bà H trả lại phần diện tích từ 04 m^2 xuống còn là 3,3 m^2 và tháo dỡ đoạn tường nhà xây trên diện tích đất này. Về giá trị của phần đất tranh chấp này bà L cho rằng có giá thị trường là 3 triệu đồng / 01 mét vuông.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H mua phần diện tích đất đang ở là của ông Đặng Đình S ở thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào năm 1988, khi mua các bên không làm giấy tờ gì, chỉ nói bằng miệng, giá mua khi đó là 35.000 đồng và 01 con lợn. Khi mua bán hai bên có chỉ mốc giới với nhau, cũng không đo đạc xác định diện tích cụ thể gì. Khi chỉ mốc cũng không gọi các chủ đất xung quanh xác định. Khi mua thì đất của bà giáp một bên là nhà ông bà Ch G, phía bà L chưa có ai. Bà có trồng hành dậu rách phía nhà bà L bây giờ. Năm 1989 thì bà H ra làm nhà để ở, khi đó cũng chưa có nhà bà Lê. Năm 1994, 1995 thì mới thấy bà L về ở. Năm 1997 có xây chuồng lợn, hố phân ở ngay gần hàng dậu rách là ranh giới hai nhà. Hai nhà vẫn ở không có tranh chấp gì với nhau. Đến năm 2019 bà H chặt dậu rách làm nhà thì mới phát sinh tranh chấp. Khi đào móng làm nhà thì bà L bảo là đã làm sang đất bà L, khi đó bà H bảo là chỉ làm trên đất của mình. Thấy bà L không ý kiến gì nữa nên bà H vẫn xây trên diện tích đất đó vì bà H cho rằng đó là đất của bà. Phía dưới móng nhà bà thuộc phần đất tranh chấp vẫn có tường của hố phân nhà bà xây như hôm xem xét thẩm định bổ xung đã ghi nhận. Bà H nhất trí giá thị trường đối với phần đát tranh chấp là 3 triệu đồng một mét vuông.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông về ở với bà H tại diện tích đất đang có tranh chấp này từ năm 1990, khi dó có hàng dậu găng, không thấy có cây Vông nào, khi đó chưa thấy nhà bà L về ở. Năm 1994 thì bà L mới về ở. Năm 1997 gia đình ông có xây chuồng lợn và hố phân dọc theo hàng dậu là ranh giới đất có cách hành dậu đó một đoạn, hiện vẫn còn tường hố phân như hôm xem xét thẩm định đã thấy. Ông B nhất trí giá thị trường đối với phần đất tranh chấp là 3 triệu đồng một mét vuông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cơ bản đảm bảo đúng qui định; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc buộc gia đình bà Nguyễn Thị H trả lại 3,3 m^2 đất tại thôn 9, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 202, điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1

điều 147, khoản 1 điều 157, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các khoản 1, 4 điều 26, các điểm a khoản 2 điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết vụ án theo hướng như sau:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L: Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị L 0,8 m^2 đất tại thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị L 3.750.000 đồng là giá trị quyền sử dụng 1,25 m^2 đất; Giao cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B được quyền quản L sử dụng 2,5 m^2 đất tại thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B trả lại 1,25 m^2 đất tại đội 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

+ Buộc bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận; Buộc bà H, ông B chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà L được chấp nhận; các bên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về thủ tục thụ L yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Ngày 24/9/2019 bà L nộp đơn khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị H có địa chỉ thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên về việc Tranh chấp đất đai, yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất. Kèm theo đơn khởi kiện bà L đã nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, đồng thời có các tài liệu thể hiện việc tranh chấp đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã P đúng qui định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền nhưng không thành. Bà L có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nộp kèm giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo. Ngày 24/9/2019 Tòa án đã chấp nhận cho miễn nộp tạp ứng án phí đã thụ L vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà L theo Điều 195 BLTTDS.

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Yêu cầu của bà L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L buộc gia đình bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B giao trả phần diện tích đất đang tranh chấp 3,3 m^2 tại thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cho bà, buộc gia đình bà H tháo dỡ các công trình là tường nhà xây trên diện tích đất này:

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về nguồn gốc đất của hai hộ bà L và bà H:

Nguồn gốc đất của hai hộ này trước đây do dân khai hoang, sau đó do thôn đội và các hộ phân chia nhau. Thực hiện theo nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Ch phủ. Ủy ban nhân dân xã Sam Mứn cũ triển khai chương trình giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được qui chủ trong sổ mục kê năm 1996. Sau đó các hộ làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung này được UBND xã Pom Lót cung cấp tại biên bản xác minh ngày 23/7/2020.

- Về thời điểm sử dụng đất:

Bà L cho rằng bà được xã chia cho từ năm 1992, tuy nhiên việc chia đất bằng miệng, không có văn bản gì. Bà L được gia đình ông Ch bà G xác nhận về ở trước bà H nhưng cũng không rõ từ năm bao nhiêu. Bà L không xuất trình được tài liệu gì về việc sử dụng đất tại thời điểm đó.

Bà H cho rằng bà mua đất của ông Đặng Đình S năm 1988, năm 1990 bà Về ở trên đất đó. Tuy nhiên việc mua bán cũng chỉ trao đổi bằng miệng, không có giấy tờ gì. Ông S khai nhận có nhận tiền công khai hoang và giao bà H thửa đất trên nhưng không nhớ là vào năm bao nhiêu, chỉ nhớ khi đó chưa có bà L về ở. Bà H cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc gia đình bà về đó ở từ năm 1990.

Bà L và bà H đều không có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại Thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên nên không có cơ sở xác định thời điểm về cư trú tại đó. Tòa án cũng đã yêu cầu UBND xã Pom Lót, Trung tâm quản L đất đai huyện Điện Biên cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu có liên quan của hai hộ bà L, bà H cho Tòa án. Tuy nhiên qua các tài liệu nhận được, các tài liệu này cũng chỉ thể hiện được thời điểm sử dụng đất của bà L, bà H là từ năm 1996, thời điểm trước đó không có tài liệu nào thể hiện.

- Về diện tích đất:

Bà L khai được xã giao đất nhưng không nêu rõ về diện tích, chỉ được nói miệng khi được nhận là hai nhà ông Đ và bà L chia nhau chung khoảng 1000 m^2. Khi giao thì chỉ mốc giữa người giao với người được giao, không gọi các bên tiếp giáp xác nhận mốc. Bà H khai mua đất của ông S nhưng cũng không cụ thể về diện tích, cũng chỉ nhận mốc giới theo ông S đã chỉ mà không được các bên tiếp giáp xác nhận. Cả hai bên bà L, bà H đều không chứng minh được số liệu về diện tích đất thực tế đã được nhận. Hiện nay, theo đo đạc thực tế cả hai hộ bà L, bà H đều có diện tích thực tế nhỏ hơn diện tích được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

- Về quá trình sử dụng đất:

Đối với phần diện tích đất tranh chấp 3,3 m^2, Hội đồng xét xử thấy rằng, trong phần đất này có một phần diện tích đất là 0,8 m^2 hiện tại không có công trình trên đất và một phần 2,5 m^2 hiện tại đang có tường nhà bà H trên đất.

Đối với phần diện tích 2,5 m^2 đất các bên đương sự không chứng minh được thời điểm sử dụng đất, cả hai bà L, bà H khi nhận đất đều không có diện tích sơ đồ cụ

thể. Cả hai bên đều từng sử dụng phần diện tích đất này. Bà L cho rằng khi nhận đất bà đã trồng cây Vông lên trên phần đất đó, giáp ranh với nhà ông bà Ch G và trồng cây cối hoa màu trên đất. Ông Ch bà G xác nhận nội dung này là đúng. Tuy nhiên, về phía nhà bà H, bà H cho rằng bà có công trình là hố phân nằm dưới tường nhà bà, hiện tường hố phân vẫn còn. Qua xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án xác định có đoạn tường phía dưới tường nhà bà H là đúng. Bà L cho rằng trước đây nhà bà H có hố phân dưới phần đất của bà H nhưng không phải ở vị trí đoạn tường buổi xem xét thẩm định đã tìm thấy. Bà L cho rằng đoạn tường trên là giả hiện trường, tường này xây dựng khi nào thì bà không biết. Bà cho rằng tường đó nhà bà H khi xây nhà đã xây lên. Tuy nhiên, Tòa án đã giải thích về quyền yêu cầu giám định tuổi cũng như kết cấu công trình cho bà L nhưng bà L không yêu cầu giám định nên không có căn cứ bác bỏ lời trình bày của bà H.

Đối với phần diện tích 0,8 m^2, hiện không có công trình nào của bà H trên đất đó, không có căn cứ xác định bà H trước đây đã sử dụng phần đất này.

Qua các phân tích ở trên, Hội đồng thấy rằng, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đủ căn cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của mình, vì ngay khi được nhận đất, các bên đã không có căn cứ giao diện tích đất, vị trí thửa đất thực tế. Bản đồ giải thửa cũng được lập sau khi các bên đã về sử dụng đất. Trung tâm quản L đất đai cũng có công văn số 75/CV-TTQLDĐĐ ngày 21/4/2020 xác nhận: Không có cơ sở xác định vị trí, diện tích thửa đất đang tranh chấp thuộc vị trí nào trên bản đồ giải thửa. Nguyên nhân bản đồ giải thửa được đo ở 12 xã vùng lòng chảo nói chung và xã Pom Lót nói riêng được thực hiện từ trước năm 1995 bằng kỹ thuật thô sơ, có sai số lớn. Do vậy không đáp ứng được công việc đòi hỏi sự Ch xác cao. Quá trình sử dụng đất bà L có căn cứ xác định có sử dụng đối với 3,3 m^2 đất đang tranh chấp thể hiện qua việc bà có trồng cây Vông trên đất được ông bà Ch G xác nhận, bà H cũng có căn cứ đã từng và hiện tại đang sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp đó thể hiện qua các công trình của bà H là nhà đang ở trên và tường hố phân đang ở dưới phần diện tích 2,5 m^2. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy phần diện tích cả hai bên đã từng cùng sử dụng là 2,5 m^2. Đối với phần diện tích 0,8 m^2 có căn cứ chỉ do bà L sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện biên là có cơ sở, cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà L đối với phần diện tích đất 0,8 m2, buộc bà H, ông B phải trả lại phần diện tích đất này. Đối với phần diện tích đất 2,5 m^2 do cả hai bên đều không chứng minh được thuộc phần đất của mình đã mua hay được giao, mặt khác cả bà L, bà H đều đã từng sử dụng phần đất nêu trên nên để đảm bảo lẽ công bằng cần phân chia cho mỗi bên 1/2 diện tích đất này. Tuy nhiên, nếu chia bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến kết cấu công trình trên đất, ảnh hưởng đến lợi ích chung. Hơn nữa, thời điểm bà H làm nhà bà L có ý kiến tranh chấp nhưng bà L lại không yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết ngay việc tranh chấp giữa hai bên. Dẫn đến việc bà H thấy rằng bà L không ngăn cản tiếp việc xây dựng nên đã tiếp tục xây dựng công trình kiên cố xây trên đất. Phần đất tranh chấp là đất nông nghiệp có diện tích nhỏ so với tổng diện tích đất bà L đang sử

dụng, nếu không chia bằng hiện vật cũng không ảnh hưởng lớn đến việc sinh sống, canh tác của bà Lê. Việc chia cho bà L theo giá trị phần diện tích đất đang tranh chấp vẫn đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Lê. Do đó, hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận quan điểm giải quyết của Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, giao cho bà H, ông B sử dụng toàn bộ diện tích đất này nhưng phải thanh toán lại cho bà L 1/2 giá trị quyền sử dụng phần đất nêu trên để đảm bảo tránh thiệt hại nhất về quyền lợi cho cả hai bên. Giá trị đất các bên đã thống nhất là 03 triệu đồng/01 m^2 nên bà H, ông B phải trả cho bà L là 3.000.000 đ* 2,5/2 = 3.750.000 đồng. Do giao phần diện tích đất tranh chấp có công trình trên đất cho bà H, bà H có trách nhiệm thanh toán lại giá trị một phần diện tích cho bà L theo phân tích ở trên nên hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất của bà Lê.

[3] Về án phí, tạm ứng án phí, chi phí tố tụng:

* Án phí: Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Các khoản 1, 4 điều 26, các điểm a khoản 2 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xác định nghĩa vụ chịu án phí như sau:

Bà Nguyễn Thị L được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H, ông B trả lại cho bà 0,8 m^2 đất buộc bà H, ông B thanh toán bằng giá trị tương ứng 1,25 m^2 đất là 3.750.000 đồng. Do phần yêu cầu này của bà L được chấp nhận nên bà H, ông B chịu án phí tính trên giá trị quyền sử dụng: 0,8 m^2 + 1,25 m^2 = 2,05 m^2 đất. Bà H, ông B phải chịu 307.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Do tại thời điểm hiện nay bà L không còn là cá nhân thuộc hộ nghèo hay cận nghèo nên bà L phải chịu tiền án phí theo qui định. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận tương ứng với giá trị quyền sử dụng 1,25 m^2 đất và yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất. Bà L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch.

* Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 điều 157 Bộ Luật tố tụng dân sự các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của mình không được chấp nhận. Tổng chi phí thẩm định tại chỗ của vụ án là 9.098.000 đồng. Do đó, bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.446.200 đồng. Bà H, ông B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.651.800 đồng. Bà L đã nộp tiền tạm ứng thẩm định tại chỗ là 4.678.000 đồng, Bà H, ông B đã nộp tiền tạm ứng thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Như vậy bà H, ông B phải trả lại cho bà L 651.800 đồng. Trả lại cho bà L số tiền 580.000 đồng tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ đã nộp tại Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 202, điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 157,

điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các khoản 1, 4 điều 26, các điểm a khoản 2 điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lê:

- Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị L 0,8 m^2 đất có vị trí theo các mốc M13, M12, M9 tại mảnh trích đo địa Ch số 738-2021 đo đạc theo quyết định xem xét thẩm định tại chỗ số 04/2021/QĐ của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, địa chỉ phần đất tại thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

- Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị L 3.750.000 đồng là giá trị quyền sử dụng 1,25 m^2 đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B được quyền quản L sử dụng 2,5 m^2 đất có vị trí theo các mốc M13, M3, M9 tại mảnh trích đo địa Ch số 738-2021 đo đạc theo quyết định xem xét thẩm định tại chỗ số 04/2021/QĐ của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, địa chỉ phần đất tại thôn 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B trả lại 1,25 m^2 đất tại đội 9, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên và yêu cầu buộc tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

3. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

* Án phí:

- Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B phải chịu 307.500 đ (Ba trăm linh bẩy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự có giá ngạch và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự không có giá ngạch.

* Về chi phí tố tụng khác:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Các đương sự phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ của vụ án tổng cộng là 9.098.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.446.200 đồng. Bà H, ông B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chố là 5.651.800 đồng. Bà L đã nộp tiền tạm ứng thẩm định tại chỗ là 4.678.000 đồng. Bà H, ông B đã nộp tiền tạm ứng thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn B còn phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L 651.800 đ (Sáu trăm năm mươi mốt nghìn, tám trăm đồng). Trả lại cho bà L số tiền 580.000 (Năm trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ đã nộp tại Tòa án.

4. Kể từ ngày người được thi hành án (Bà Lê) có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án (Bà H, ông B) không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền trên thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357/BLDS; Khoản 2 Điều 468/BLDS.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*20/9/2021)*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- *VKSND HĐB;*
- *Chi cục THADS HĐB;*
- *Tòa án tỉnh ĐB;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP;*